

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đợt 1

Dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2)

Địa điểm: Xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG THỤY ANH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số: 87/2025/QH-15 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất: Giá gạo tại thời điểm hỗ trợ là 17.000 đồng/kg.

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 về Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số



13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Quyết định số 1004/QĐ-TTg ngày 29/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-BQLKKT ngày 22/5/2024 của Ban quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình;

Căn cứ Quyết định 989/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đông Thụy Anh về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2) (Đợt 1: Đất thu hồi của 125 hộ gia đình, cá nhân các thôn Tân An, Tân Dũng, Tân Cường, Tân Trường, Tân Phương, Tri Chỉ Nam, Chi Bò xã Đông Thụy Anh);

Căn cứ Quyết định 1157/QĐ-UBND ngày 15/5/2026 của UBND xã Đông Thụy Anh về việc áp dụng biết pháp, mức hỗ trợ khác đối với một số trường hợp giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình;

Căn cứ các Trích đo địa chính: Tờ TĐ-4/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 02/01/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 06/02/2024; Tờ TĐ-8/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/02/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 28/02/2024; Tờ TĐ-9/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/02/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 28/02/2024; Tờ TĐ-10/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/02/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 04/03/2024; Tờ TL-32/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 01/10/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 21/10/2024;

Theo đề nghị của Trung tâm phát triển Quỹ đất số 02 tại Tờ trình số 82/TTr-TTPTQĐ2 ngày 15/6/2026 và Tờ trình số 92/TTr-KT ngày 06/07/2026 của Phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đợt 1, Dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2), bao gồm:

1. Tổng số hộ gia đình, cá nhân được điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng là: 45 hộ gia đình, cá nhân.

2. Tổng giá trị điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ đề nghị phê duyệt (làm tròn): **2.248.171.765** đồng. (Hai tỷ, hai trăm bốn mươi tám triệu, một trăm bảy mươi một nghìn bảy trăm sáu mươi lăm đồng). Bao gồm:

- Bổ sung kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống: 30.600.000 đồng
- Điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản, đào ao, đắp bờ: 2.213.257.234 đồng
- Điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, con vật nuôi: 4.314.531 đồng

3. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ có hiệu lực thi hành, Trung tâm Phát triển Quỹ đất số 02 có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được bồi thường, hỗ trợ.

4. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

5. Nguồn vốn: Từ nguồn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Quyết định số 1004/QĐ-TTg ngày 29/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP Thái Bình;

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan:

1. Trung tâm Phát triển Quỹ đất số 02 phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Đông Thụy Anh phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và tại điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đồng thời gửi phương án điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đến hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; phối hợp với Chủ đầu tư thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được duyệt và thanh quyết toán theo quy định.

2. Hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường, hỗ trợ có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển Quỹ đất số 02, Ủy ban nhân dân xã Đông Thụy Anh thực hiện phương án điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế; Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất số 02, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường, hỗ trợ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH



Trần Tuấn Kiệt

**PHỤ LỤC 01: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG
MẶT BẰNG - ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỢT 1**

Dự án: Khu Công nghiệp VSIP Thái Bình (giai đoạn 2)

Địa điểm: Xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 06/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đông Thụy Anh)

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Từ bản đồ	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tài sản, đào ao, đắp bờ	Cây cối hoa màu, con vật nuôi	Cộng tổng	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H	I
I	THÔN ĐÔNG THUY TÂN (THÔN TÂN AN CŨ)			-	248.627.481	329.550	248.957.031	
1	Lê Tất Thu	365, 359	tờ 04 TĐ- 10/20 24		60.889.176		60.889.176	Thầu UBND xã
2	Mai Công Lơ (chết), vợ Phạm Thị Ngoan đại diện	320+321+322	tờ 04 TĐ- 10/20 24		106.765.088		106.765.088	Thầu UBND xã
3	Mai Ngọc Phở (chết), con trai Mai Ngọc Phế đại diện	289	tờ 4 TĐ- 10/20 24		5.226.410		5.226.410	
4	Nguyễn Bá Duy	292, 293	tờ 4 TĐ- 10/20 24		5.722.253		5.722.253	
5	Nguyễn Thiên Bao	313+314+315+316	tờ 4 TĐ- 10/20 24		17.066.544		17.066.544	
6	Nguyễn Thụ Hoành (đã chết), vợ Mai Thị Thủy đại diện	160, 163, 165, 166, 167, 168	tờ 04 TĐ- 10/20 24		28.477.741	329.550	28.807.291	
7	Trần Văn Dương	272+273	tờ 4 TĐ- 10/20 24		7.845.825		7.845.825	
8	Nguyễn Đắc Văn	142	tờ 04 TĐ- 10/20 24		16.634.445		16.634.445	Thầu UBND xã
II	THÔN ĐÔNG THUY TÂN (THÔN TÂN TRƯỜNG CŨ)			-	253.001.133	4.797.000	257.798.133	
9	Mai Văn Ký	186	4TĐ- 10/20 24		4.547.252		4.547.252	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tài sản, đào ao, đắp bờ	Cây cối hoa màu, con vật nuôi	Cộng tổng	Ghi chú
10	Vũ Đình Chiến	13, 15, 429, 18, 428, 26 38	TĐ-08/20 24		64.225.341		64.225.341	Thầu UBND xã
11	Vũ Đình Tại	36, 37, 38	TĐ-10/20 24		23.715.735		23.715.735	Thầu UBND xã
12	Vũ Bá Học, Mai Thị Liên	366+367+368+369	Tờ 4 TĐ-10/20 24		133.048.204		133.048.204	Thầu UBND xã
13	Mai Công Mão, Bùi Thị Nguyệt	17, 18, 180	Tờ 4 TĐ-10/20 24		27.464.601	4.797.000	32.261.601	Thầu UBND xã
III	THÔN TÂY THỤY TÂN (THÔN TÂN DỪNG CŨ)			0	460.035.597	3.810.000	463.845.597	
14	Lâm Thiên Trình (chết), vợ Mai Thị Na đại diện	353, 350	tờ 4 TĐ-10/20 24		55.844.664		55.844.664	
15	Mai Thạch Phương	227	tờ 4 TĐ-10/20 24		1.697.407		1.697.407	Thầu UBND xã
16	Mai Thị Tháp (chết), con trai Nguyễn Văn Dương đại diện	295, 298	tờ 4 TĐ-10/20 24		25.107.551		25.107.551	
17	Nguyễn Thụ Hoà	154, 155, 156, 157, 158	tờ 04 TĐ-10/20 24		48.573.866	3.810.000	52.383.866	
18	Phạm Văn Muống	326, 327, 328	Tờ 4 TĐ-10/20 24		95.276.513		95.276.513	Thầu UBND xã
19	Phạm Văn Chín	6, 12	tờ 03 TĐ-08/20 24		14.434.047		14.434.047	Thầu UBND xã
20	Nguyễn Hữu Công, Mai Thị Thung	3, 4	tờ 2 TĐ-04/20 24		45.377.603		45.377.603	Thầu UBND xã
21	Mai Ngọc Huệ, Nguyễn Thị Hà	6, 7	tờ 2 TĐ-04/20 24		91.751.226		91.751.226	Thầu UBND xã
22	Mai Ngọc Lành, Nguyễn Thị Mai	8, 9, 10	tờ 2 TĐ-04/20 24		56.077.001		56.077.001	Thầu UBND xã

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tài sản, đào ao, đắp bờ	Cây cối hoa màu, con vật nuôi	Cộng tổng	Ghi chú
23	Bùi Văn Hưng	308	tờ 4 TĐ- 10/20 24		6.305.636		6.305.636	
24	Lê Văn Tuấn	6, 7, 8	tờ 4 TĐ- 10/20 24		19.590.083		19.590.083	Thầu UBND xã
IV	THÔN ĐÔNG THỤY ANH (THÔN TÂN CƯỜNG CŨ)			30.600.000	787.867.488	0	818.467.488	
25	Lê Ngọc Tuyên	134, 135, 136, 137, 138	tờ 4 TĐ- 10/20 24		27.582.635		27.582.635	
26	Lê Quang Phá (chết), con trai Lê Văn Hoan đại diện	117, 118, 119	tờ 4 TĐ- 10/20 24	6.120.000	35.876.764		41.996.764	
27	Mai Công Phòng, Vũ Thị Sáu	317, 318, 319	tờ 04 TĐ- 10/20 24		40.941.908		40.941.908	Thầu UBND xã
28	Mai Đức Viên	364, 377, 378, 379, 380	tờ 4TĐ- 10/20 24	6.120.000	168.164.824		174.284.824	Thầu UBND xã
29	Nguyễn Thế Lý	1, 87, 252, 253	tờ 04 TĐ- 10/20 24	6.120.000	23.348.070		29.468.070	
30	Trần Văn Tuấn (chết), vợ Nguyễn Thị Đăng đại diện	323, 324, 325	tờ 2TĐ- 04/20 24	6.120.000	20.961.764		27.081.764	Thầu UBND xã
31	Vũ Quang Vạn	243	tờ 04 TĐ- 10/20 24		11.102.338		11.102.338	
32	Mai Thị Lan	3, 7	TĐ- 08/20 24		13.419.813		13.419.813	Thầu UBND xã
33	Mai Quang Hoà	343, 344, 345, 347, 348	tờ 4TĐ- 10/20 24		195.562.171		195.562.171	Thầu UBND xã
34	Nguyễn Văn Bang	2	tờ 03 TĐ- 08/20 24		17.109.807		17.109.807	Thầu UBND xã
35	Nguyễn Quốc Thuý	43, 56, 57	tờ 03 TĐ- 08/20 24		18.432.761		18.432.761	Thầu UBND xã

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tài sản, đào ao, đắp bờ	Cây cối hoa màu, con vật nuôi	Cộng tổng	Ghi chú
36	Nguyễn Trọng Sáo	01, 426, 01,02	tờ 3TĐ-8/2024, tờ 2TĐ-		159.715.436		159.715.436	Thầu UBND xã
37	Mai Đức Trọng	04, 05	tờ 2TĐ-04/2024		31.980.106		31.980.106	Thầu UBND xã
38	Phạm Huy Minh	2, 3, 4, 5	tờ 2TĐ-04/2024		23.669.092		23.669.092	Thầu UBND xã
39	Nguyễn Văn Chuẩn			6.120.000			6.120.000	
V	THÔN TÂY THỤY TÂN (THÔN TÂN PHƯƠNG CŨ)			0	259.272.728	-4.622.019	254.650.710	
40	Mai Ngọc Dự, Nguyễn Thị Diên	338, 339, 340, 341	tờ 04 TĐ-10/2024		53.181.719		53.181.719	Thầu UBND xã
41	Mai Ngọc Hoà	329, 330, 331, 332	tờ 04 TĐ-10/2024		101.452.598	(4.622.019)	96.830.579	Thầu UBND xã
42	Mai Ngọc Mi	334, 335	tờ 04 TĐ-10/2024		85.614.524		85.614.524	Thầu UBND xã
43	Nguyễn Hữu Vang	11, 12, 13, 14	tờ 04 TĐ-10/2024		19.023.887		19.023.887	Thầu UBND xã
VI	THÔN THỤY TRƯỜNG (THÔN TRI CHỈ NAM CŨ)			0	53.399.073	0	53.399.073	
44	Vũ Quang Sơn (chết) vợ Nguyễn Thị Thúy đại diện	167, 169, 15	TĐ 09/2024; tờ TL-32/2024		53.399.073		53.399.073	
VII	THÔN CHỈ BÒ			0	151.053.734	0	151.053.734	
45	Nguyễn Đức Thọ	176, 177, 178, 179; 374, 375	03; tờ 04 TĐ-10/2024		151.053.734		151.053.734	Thầu UBND xã
CỘNG TỔNG				30.600.000	2.213.257.234	4.314.531	2.248.171.765	